

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 được cấp vào ngày 4 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại được trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - Thông tin về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Ngày 25/6/2024 Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP có Quyết định số 057/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (Tên chi nhánh: Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm – Vinapharm).

Ngày 03/7/2024 Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP có Quyết định số 060/QĐ-TCTD về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch	
Ông Trần Đức Hùng	Phó chủ tịch	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã phê duyệt việc thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động - không sử dụng Ban Kiểm soát, miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP và thành lập

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày thay đổi mô hình như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Hoàng Diệu Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Mạnh Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024
Ông Trần Đức Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024

BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Dung	Trưởng Bộ phận	
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng Bộ phận	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Quý II năm 2024
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.216.252.711.297	4.079.938.916.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	55.221.200.742	104.326.275.471
1. Tiền	111		53.721.200.742	104.326.275.471
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1.087.150.000.000	923.250.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		50.000.000	50.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.087.100.000.000	923.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.726.555.864.640	1.777.793.178.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	1.604.670.233.114	1.630.044.132.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	69.817.699.808	79.705.856.532
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	90.597.945.232	98.024.330.200
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3.3	(38.530.013.514)	(29.981.140.924)
IV. Hàng tồn kho	140	5	1.315.418.069.643	1.243.512.949.996
1. Hàng tồn kho	141		1.373.783.794.904	1.298.843.270.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(58.365.725.261)	(55.330.320.171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.907.576.272	31.056.512.417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.716.434.230	4.062.106.436
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.505.201.064	25.199.128.016
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	1.685.940.978	1.795.277.965
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.090.015.278.898	1.997.719.856.284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		671.202.703	1.679.363.153
1. Phải thu dài hạn khác	216		671.202.703	1.679.363.153
II. Tài sản cố định	220		287.487.745.489	301.185.969.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	179.303.673.786	191.517.889.557
- Nguyên giá	222		527.249.800.243	531.716.246.559
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(347.946.126.457)	(340.198.357.002)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	108.184.071.703	109.668.079.819
- Nguyên giá	228		129.599.397.095	129.525.067.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.415.325.392)	(19.856.987.476)
III. Bất động sản đầu tư	230	8	36.253.888.811	48.454.214.452
- Nguyên giá	231		45.821.328.558	54.127.793.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.567.439.747)	(5.673.578.657)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.083.090.995	309.000.001
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.083.090.995	309.000.001
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	1.727.659.606.419	1.611.921.272.659
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	9.1	957.748.926.562	864.584.333.252
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.2	870.823.455.837	870.823.455.837
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(100.912.775.980)	(123.486.516.430)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.859.744.481	34.170.036.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	29.687.523.210	30.290.870.690
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262		5.172.221.271	3.879.165.953
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.306.267.990.195	6.077.658.772.590

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.013.497.334.263	2.947.076.384.616
I. Nợ ngắn hạn	310		2.951.597.582.051	2.885.741.810.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.1	1.513.750.870.753	1.612.714.150.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.2	30.007.489.641	36.185.896.078
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	7.557.211.081	14.910.959.603
4. Phải trả người lao động	314		14.332.879.613	26.051.170.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	3.162.117.426	8.072.477.815
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.129.765.588	2.833.299.954
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	206.090.686.707	38.835.340.150
8. Vay ngắn hạn	320	16	1.161.863.213.332	1.136.785.114.278
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	15	13.703.347.910	9.353.401.594
II. Nợ dài hạn	330		61.899.752.212	61.334.574.152
1. Phải trả người bán dài hạn	331		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		223.397.752	248.219.692
3. Phải trả dài hạn khác	337		1.082.000.000	492.000.000
4. Vay dài hạn	338	16	30.594.354.460	30.594.354.460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.292.770.655.932	3.130.582.387.974
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	3.292.770.655.932	3.130.582.387.974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		57.739.257.171	57.739.257.171
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(388.400.444.386)	(388.400.444.386)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(4.379.998.732)	(5.896.797.638)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		435.791.363.647	349.450.358.079
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		982.699.119	982.699.119
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		613.210.476.052	546.786.554.260
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		288.623.520.569	207.306.931.232
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		324.586.955.483	339.479.623.028
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		207.827.303.061	199.920.761.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.306.267.990.195	6.077.658.772.590

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Hằng

Lữ Thị Khánh Trân

Nguyễn Thị Hằng

Lữ Thị Khánh Trân



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2024

B02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	1.536.003.406.392	1.331.678.415.590	2.731.978.769.478	2.566.204.554.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18.1	2.161.035.852	11.039.895.778	3.296.918.150	16.182.712.179
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18.1	1.533.842.370.540	1.320.638.519.812	2.728.681.851.328	2.550.021.842.421
4. Giá vốn hàng bán	11	19	1.377.652.267.372	1.181.398.764.827	2.418.218.615.095	2.274.471.139.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		156.190.103.168	139.239.754.985	310.463.236.233	275.550.703.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	156.319.852.032	131.505.764.070	185.673.806.990	178.416.035.429
7. Chi phí tài chính	22	20	7.655.696.804	32.966.095.299	29.739.089.016	39.858.747.937
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>12.325.804.428</i>	<i>19.324.505.049</i>	<i>26.359.540.827</i>	<i>39.298.712.347</i>
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		69.219.450.520	40.600.069.518	108.887.854.310	58.154.966.757
9. Chi phí bán hàng	25	21	62.453.631.393	68.043.709.716	124.533.021.680	127.767.504.588
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	44.315.415.487	33.321.474.884	77.587.985.353	59.004.714.728
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		267.304.662.036	177.014.308.674	373.164.801.484	285.490.738.031
12. Thu nhập khác	31		822.808.163	64.476.145	1.199.156.393	135.099.811
13. Chi phí khác	32		689.366.575	1.368.047.018	896.004.724	1.455.344.426
14. Lợi nhuận khác	40		133.441.588	(1.303.570.873)	303.151.669	(1.320.244.615)

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

B02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		267.438.103.624	175.710.737.801	373.467.953.153	284.170.493.416
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.327.813.441	6.863.459.768	20.936.999.861	16.347.393.977
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.293.055.318		1.293.055.318	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		259.403.345.501	168.847.278.033	353.824.008.610	267.823.099.439
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		249.011.544.683	159.791.553.569	329.669.745.332	245.915.072.524
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.391.800.818	9.055.724.464	24.154.263.278	21.908.026.915
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1.372	1.021

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng



Lữ Thị Khánh Trân

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024



Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		373.467.953.153	284.170.493.416
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao và phân bổ	02		14.550.582.558	14.935.166.056
- Các khoản dự phòng	03		(10.205.259.542)	13.383.308.378
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.633.900.528	7.339.820.375
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(297.189.249.178)	(207.426.596.307)
- Chi phí lãi vay	06		26.359.540.827	39.298.712.347
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114.617.468.346	151.700.904.265
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.076.701.263	159.272.895.563
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(75.724.727.965)	12.716.744.476
- Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(123.287.566.062)	(212.735.436.431)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.949.019.686	(1.466.262.114)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.044.016.400)	(38.920.903.949)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.394.078.714)	(17.492.144.857)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.130.272.604)	(8.641.585.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(101.937.472.450)	44.434.211.189
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.065.580.995)	(5.887.234.805)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		20.575.410.939	7.000.000
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(491.400.000.000)	(487.600.000.000)
- Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		327.500.000.000	356.800.000.000
- Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27		175.997.197.241	145.694.583.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28.607.027.185	9.014.348.755

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ đi vay	33		1.710.393.569.259	1.428.880.176.632
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.685.315.470.205)	(1.493.012.611.345)
- Tiền trả cổ tức	36		(856.886.000)	(1.838.056.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.221.213.054	(65.970.491.213)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(49.109.232.211)	(12.521.931.269)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		104.326.275.471	83.454.372.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		4.157.482	(3.017.186.811)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		55.221.200.742	67.915.254.320

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng




Nguyễn Thị Hằng

Lữ Thị Khánh Trân



Hàn Thị Khánh Vinh

I. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty quý II năm 2024 bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Cuối kỳ và Đầu năm</i>	
		<i>% sở hữu</i>	<i>% quyền biểu quyết</i>
1. Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	TP. Hà Nội	65,41%	65,41%
2. Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP. Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
3. Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	TP. Đà Nẵng	65,00%	65,00%
4. Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày cuối kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2024: 8 công ty liên kết)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CƠ SỞ ĐO LƯỜNG

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa được trình bày theo giá trị xác định lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần; sau giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

chính do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

KHẤU HAO

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 10 – 25 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ Phần mềm máy tính | 5 năm |

XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

VỐN CỔ PHẦN

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tiền mặt	5.363.939.191	3.199.700.091
Tiền gửi ngân hàng	44.857.261.551	101.126.575.380
Tiền đang chuyển	3.500.000.000	
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	
Cộng	<u>55.221.200.742</u>	<u>104.326.275.471</u>

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Chứng khoán kinh doanh	50.000.000	50.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.087.100.000.000	923.200.000.000
Cộng	<u>1.087.150.000.000</u>	<u>923.250.000.000</u>

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

3.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (TM số 24)		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.604.670.233.114	1.630.044.132.614
Cộng	<u>1.604.670.233.114</u>	<u>1.630.044.132.614</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản trả trước khác	69.817.699.808	79.705.856.532
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 24)		
	<u>69.817.699.808</u>	<u>79.705.856.532</u>

3.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Số đầu năm	29.981.140.924	24.130.381.680
Dự phòng trích lập trong kỳ	11.407.835.165	2.263.107.220
Sử dụng dự phòng trong kỳ		
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.858.962.575)	(3.190.575.457)
Số cuối kỳ	<u>38.530.013.514</u>	<u>23.202.913.443</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	14.238.261.000		2.630.106.000	
Phải thu lãi tiền gửi	13.183.866.983		17.215.186.301	
Phải thu các khoản tạm ứng	5.367.053.770		3.597.272.552	
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	2.968.620.566		18.376.676.320	
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng và lãi chậm trả	26.364.602.163		44.032.651.938	
Ký cược ký quỹ	16.174.517.537		4.678.236.614	
Phải thu khác	12.301.023.213	(4.028.455.443)	7.494.200.475	(4.028.455.443)
Cộng	<u>90.597.945.232</u>	<u>(4.028.455.443)</u>	<u>98.024.330.200</u>	<u>(4.028.455.443)</u>
Trong đó:				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	76.359.684.232	(4.028.455.443)	98.024.330.200	(4.028.455.443)
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 24)</i>	14.238.261.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Hàng mua đang đi đường	83.710.074.924		175.762.105.927	
Nguyên liệu, vật liệu	14.520.236.218		12.609.291.044	(299.626.247)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.835.258.631	(3.421.089.256)	9.888.844.792	(6.776.270.902)
Thành phẩm	9.858.962.603	298.434.719	13.008.068.208	(36.580.974)
Hàng hóa	1.258.859.262.528	(55.243.070.724)	1.087.574.960.196	(48.217.842.048)
	1.373.783.794.904	(58.365.725.261)	1.298.843.270.167	(55.330.320.171)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Số đầu năm	55.330.320.171	28.634.929.259
Dự phòng trích lập trong kỳ	9.114.134.936	25.708.285.514
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(784.203.228)	(6.193.674.744)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.294.526.618)	(187.252.900)
Số cuối kỳ	58.365.725.261	47.962.287.129

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	319.327.035.107	131.568.708.224	71.591.318.314	8.890.764.081	338.420.833	531.716.246.559
Mua sắm mới		298.390.000	672.680.334	112.027.273		1.083.097.607
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.300.281.598)					(4.300.281.598)
Thanh lý, nhượng bán			(1.883.205.736)			(1.883.205.736)
Tăng Giảm khác	557.299.519	423.814.664	(373.733.688)		26.562.916	633.943.411
Số dư cuối kỳ	315.584.053.028	132.290.912.888	70.007.059.224	9.002.791.354	364.983.749	527.249.800.243
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	180.273.113.870	101.471.348.345	50.474.652.635	7.640.821.319	338.420.833	340.198.357.002
Khấu hao trong kỳ	5.262.344.158	4.884.317.833	2.152.526.796	291.566.180		12.590.754.967
Tăng giảm khác	685.318.841	634.559.410	(344.251.408)	(98.246.347)	26.562.916	903.943.412
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.988.511.182)					(3.988.511.182)
Thanh lý, nhượng bán			(1.758.417.742)			(1.758.417.742)
Số dư cuối kỳ	182.232.265.687	106.990.225.588	50.524.510.281	7.834.141.152	364.983.749	347.946.126.457
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	139.053.921.237	30.097.359.879	21.116.665.679	1.249.942.762		191.517.889.557
Số dư cuối kỳ	133.351.787.341	25.300.687.300	19.482.548.943	1.168.650.202		179.303.673.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	123.425.272.276	6.099.795.019	129.525.067.295
Tăng, giảm khác	55.036.800	19.293.000	74.329.800
Số dư cuối kỳ	123.480.309.076	6.119.088.019	129.599.397.095
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	15.536.857.505	4.320.129.971	19.856.987.476
Khấu hao trong kỳ	170.071.602	1.313.936.514	1.484.008.116
Tăng giảm khác	55.036.800	19.293.000	74.329.800
Số dư cuối kỳ	15.761.965.907	5.653.359.485	21.415.325.392
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	107.888.414.771	1.779.665.048	109.668.079.819
Số dư cuối kỳ	107.718.343.169	465.728.534	108.184.071.703

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm	54.127.793.109	54.127.793.109
Chuyển từ tài sản cố định	4.300.281.598	4.300.281.598
Thanh lý, nhượng bán	(12.606.746.149)	(12.606.746.149)
Số dư cuối kỳ	45.821.328.558	45.821.328.558
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm	5.673.578.657	5.673.578.657
Khấu hao trong kỳ	475.819.475	475.819.475
Chuyển từ tài sản cố định	3.988.511.182	3.988.511.182
Thanh lý, nhượng bán	(570.469.567)	(570.469.567)
Số dư cuối kỳ	9.567.439.747	9.567.439.747
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm	48.454.214.452	48.454.214.452
Số dư cuối kỳ	36.253.888.811	36.253.888.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	957.748.926.562	864.584.333.252
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	870.823.455.837	870.823.455.837
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(100.912.775.980)	(123.486.516.430)
Cộng	<u>1.727.659.606.419</u>	<u>1.611.921.272.659</u>

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

9.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,04%	473.410.561.283	1.161.981.408.000	22,04%	459.503.736.535	873.414.976.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,00%	122.705.369.965	(**)	30,00%	48.567.338.369	(**)
Công ty CP Dược Danapha (*)	26,45%	197.682.758.438	177.221.344.000	26,45%	187.794.919.443	160.606.843.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 (*)	28,43%	43.670.890.481	35.532.000.000	28,43%	43.240.763.085	51.408.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,08%	98.781.967.192	298.054.263.600	22,08%	103.415.062.624	310.868.698.500
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,15%	16.977.152.346	(**)	41,15%	17.015.079.807	(**)
Công ty CP Dược Davina (***)	25,00%		(**)	25,00%		(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	30,00%	4.520.226.858	(**)	30,00%	5.047.433.389	(**)
Cộng		957.748.926.562			864.584.333.252	

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

9.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000		(**)	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,40%	200.503.651.417	(54.988.527.817)	145.515.123.600	18,40%	200.503.651.417	(78.611.112.817)	121.892.538.600
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,41%	139.411.862.876		210.356.657.000	13,41%	139.411.862.876		206.063.664.000
Công ty CP Dược phẩm TWI- Pharbaco (*)	5,18%	69.305.080.876	(19.990.503.676)	49.314.577.200	5,18%	69.305.080.876	(17.642.190.476)	51.662.890.400
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,36%	75.628.326.988		97.979.922.000	14,36%	75.628.326.988		103.276.134.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(18.612.813.310)	27.410.102.550	10,23%	46.022.915.860	(19.165.754.860)	26.857.161.000
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	37.739.465.978		(**)	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty CP dược phẩm TW2 (*)	6,78%	11.861.708.288	(6.706.438.288)	5.155.270.000	6,78%	11.861.708.288	(6.028.113.288)	5.833.595.000
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex (*)	11,50%	29.455.746.106		39.684.500.000	11,50%	29.455.746.106		38.542.500.000
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435		(**)	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	9,10%	9.231.455.589	(614.492.889)	8.616.962.700	9,10%	9.231.455.589	(2.039.344.989)	7.192.110.600
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820		(**)	7,76%	5.107.203.820		(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866		(**)	5,73%	3.466.940.866		(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	6.017.000.000		(**)	2,53%	6.017.000.000		(**)
Công ty CP Kingdom Đông Dương	2,44%	22.983.000.000		(**)	2,44%	22.983.000.000		(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	27.776.985.675		338.666.582.000	10,75%	27.776.985.675		362.399.909.400
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh (*)	0,73%	971.029.662		1.736.955.000	0,73%	971.029.662		1.697.025.000
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	670.269.026		(**)	15,34%	670.269.026		(**)
Công ty CP Dược phẩm TV PHARM	0,10%	300.659.375		(**)	0,10%	300.659.375		(**)
		870.823.455.837	(100.912.775.980)			870.823.455.837	(123.486.516.430)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(**) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	25.444.609.990	25.955.233.124
Công cụ và dụng cụ	1.524.902.230	1.885.538.556
Chi phí sửa chữa TSCĐ		2.218.433.016
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.718.010.990	231.665.994
Cộng	29.687.523.210	30.290.870.690

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	1.512.679.913.181	1.512.679.913.181	1.611.527.611.083	1.611.527.611.083
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (TM số 24)	1.070.957.572	1.070.957.572	1.186.539.433	1.186.539.433
Cộng	1.513.750.870.753	1.513.750.870.753	1.612.714.150.516	1.612.714.150.516

11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	29.154.489.641	35.426.336.078
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 24)	853.000.000	759.560.000
Cộng	30.007.489.641	36.185.896.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp				Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	138.528.103	1.127.806.436	159.831.048.525	(156.461.856.983)	(4.403.610.288)	211.457.061	166.316.648
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	288.199.758		73.927.962.597		(73.745.516.098)	111.139.455	5.386.196
Thuế xuất nhập khẩu	65.556.531	3.137.587	2.737.917.155		(2.737.917.155)	65.556.531	3.137.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.269.350.171	10.366.319.885	20.936.999.862		(27.394.078.714)	1.269.350.171	3.909.241.033
Thuế thu nhập cá nhân	12.656.896	865.427.385	4.202.776.243	(101.019.203)	(4.308.719.933)	14.043.562	659.851.158
Tiền thuê đất		2.382.107.394	7.059.993.519		(6.628.822.454)		2.813.278.459
Các khoản phải nộp khác	20.986.506	166.160.916	35.812.288		(197.380.896)	14.394.198	
Cộng	1.795.277.965	14.910.959.603	268.732.510.189	(156.562.876.186)	(119.416.045.538)	1.685.940.978	7.557.211.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	1.028.980.637	1.713.456.210
Chi phí phải trả khác	2.133.136.789	6.359.021.605
Cộng	<u>3.162.117.426</u>	<u>8.072.477.815</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <u>Số đầu năm</u>
Phải trả về cổ tức	176.494.782.476	282.943.476
Các khoản ký cược, ký quỹ	753.202.286	1.037.156.772
Phải trả hàng ủy thác	2.567.577.676	23.430.311.263
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	26.275.124.269	14.084.928.639
Cộng	<u>206.090.686.707</u>	<u>38.835.340.150</u>

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác với bên liên quan (TM số 24)

<i>Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác</i>	206.090.686.707	38.835.340.150
--	-----------------	----------------

15. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <u>Lũy kế năm trước</u>
Số đầu kỳ	9.353.401.594	10.453.038.491
Trích lập trong kỳ	16.968.439.231	2.318.105.647
Sử dụng quỹ trong kỳ	(12.618.492.915)	(7.241.585.764)
Số cuối kỳ	<u>13.703.347.910</u>	<u>5.529.558.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

16. VAY

Đơn vị tính: VND

Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	1.111.809.999.664	1.111.809.999.664	1.706.163.569.259	(1.675.617.649.897)	1.142.355.919.026	1.142.355.919.026
Vay cá nhân	19.909.000.002	19.909.000.002	4.230.000.000	(4.831.000.002)	19.308.000.000	19.308.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	5.066.114.612	5.066.114.612		(4.866.820.306)	199.294.306	199.294.306
Cộng	1.136.785.114.278	1.136.785.114.278	1.710.393.569.259	(1.685.315.470.205)	1.161.863.213.332	1.161.863.213.332

Vay dài hạn

Vay ngân hàng	1.594.354.460	1.594.354.460			1.594.354.460	1.594.354.460
Vay đối tượng khác	29.000.000.000	29.000.000.000			29.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	30.594.354.460	30.594.354.460			30.594.354.460	30.594.354.460

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(388.400.444.386)	(5.896.797.638)	349.450.358.079	982.699.119	546.786.554.260	199.920.761.369	3.130.582.387.974
Lợi nhuận thuần trong kỳ							329.669.745.332	24.154.263.278	353.824.008.610
Phân bổ vào các quỹ					86.341.005.568		(86.341.005.568)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay							(1.212.863.349)	(608.936.650)	(1.821.799.999)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước							(9.913.744.123)	(5.232.895.109)	(15.146.639.232)
Cổ tức							(165.900.000.000)	(11.168.725.000)	(177.068.725.000)
Biến động khác				1.516.798.906			121.789.500	762.835.173	2.401.423.579
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(388.400.444.386)	(4.379.998.732)	435.791.363.647	982.699.119	613.210.476.052	207.827.303.061	3.292.770.655.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	154.050.000	1.540.500.000.000
Các cổ đông khác	82.950.000	829.500.000.000	82.950.000	829.500.000.000
Tổng	237.000.000	2.370.000.000.000	237.000.000	2.370.000.000.000

17.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ và Đầu năm	
	Số cổ phần	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.013.669.601	31.365.147.187
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.678.308.625.615	2.534.839.407.413
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	18.656.474.262	
Cộng:	2.731.978.769.478	2.566.204.554.600
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	1.119.065.874	2.489.305.575
Giảm giá hàng bán	60.988.972	339.752.893
Hàng bán bị trả lại	1.884.480.670	13.353.653.711
Giảm trừ khác	232.382.634	
Cộng	3.296.918.150	16.182.712.179
Doanh thu thuần	2.728.681.851.328	2.550.021.842.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.564.440.423	29.830.363.484
Cổ tức được chia	143.286.331.500	119.484.323.800
Chiết khấu thanh toán được hưởng	5.582.276.031	6.368.070.428
Lãi bán hàng trả chậm	1.399.985.533	8.658.240.595
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.840.773.503	13.328.638.019
Doanh thu tài chính khác		746.399.103
Cộng	<u>185.673.806.990</u>	<u>178.416.035.429</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Giá vốn của dịch vụ và hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.402.362.730.195	2.248.950.106.709
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	12.036.276.582	
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.819.608.318	25.521.032.614
Cộng	<u>2.418.218.615.095</u>	<u>2.274.471.139.323</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí lãi tiền vay	26.359.540.827	39.298.712.347
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(22.573.740.450)	(11.210.255.999)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.953.288.639	11.770.291.589
Cộng	<u>29.739.089.016</u>	<u>39.858.747.937</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí nhân viên	63.076.375.638	67.037.575.974
Chi phí bao bì, vật liệu	5.601.429.284	5.174.770.767
Chi phí khấu hao	9.679.181.360	9.596.432.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.971.377.377	24.423.329.700
Chi phí bán hàng khác	22.204.658.021	21.535.395.725
Cộng	<u>124.533.021.680</u>	<u>127.767.504.588</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	16.104.464.157	13.940.262.321
Chi phí dụng cụ quản lý	1.430.079.501	1.211.259.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.840.800.318	2.817.381.256
Thuế, phí và lệ phí	5.764.354.888	6.306.212.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.292.121.744	17.837.089.903
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.548.872.590	(927.468.237)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.607.292.155	17.819.978.017
Cộng	<u>77.587.985.353</u>	<u>59.004.714.728</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí mua hàng hóa để bán	2.375.890.576.126	2.209.727.536.754
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.193.811.388	25.695.505.802
Chi phí nhân công	75.551.433.172	86.006.901.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.642.888.878	14.935.166.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.086.891.879	47.381.732.484
Chi phí trích lập dự phòng	7.956.142.435	24.557.179.956
Chi phí bằng tiền khác	58.696.023.743	50.717.766.833
Cộng	<u>2.598.017.767.621</u>	<u>2.459.021.789.463</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2024

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (TM số 4)</i>				
Công ty CP Dược phẩm TW3	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	14.238.261.000	
			14.238.261.000	
<i>Người mua trả tiền trước (TM số 11.2)</i>				
Công ty CP Dược phẩm Danapha	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	853.000.000	759.560.000
			853.000.000	759.560.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 11.1)</i>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	986.099.722	986.099.722
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		64.667.151
Công ty CP Dược phẩm TW3	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	84.857.850	135.772.560
			1.070.957.572	1.186.539.433

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Lũy kế năm nay</i>	<i>Lũy kế năm trước</i>
Công ty CP Dược phẩm TW 3	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	14.238.261.000	15.187.480.000
		Phí sử dụng nhãn hiệu	28.179.317	7.610.356
		Mua hàng hóa		132.840.117
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	304.761.905	
		Cổ tức được chia		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
		Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	1.045.714.286	
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phí sử dụng nhãn hiệu		55.914.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của HĐQT, lương Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tại Tổng công ty:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 30/6/2023		90.000.000
Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch HĐQT	500.386.364	390.000.000
Ông Trần Đức Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	71.363.636	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	498.500.000	384.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT đến ngày 23/4/2024	216.931.818	258.000.000
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT đến ngày 23/4/2024	37.727.273	48.000.000
Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT	60.000.000	
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT từ ngày 23/4/2024	34.090.909	
Lữ Thị Khánh Trân	Kế toán trưởng	357.000.000	115.822.159
Tổng cộng:		1.776.000.000	1.285.822.159

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát trong kỳ

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	237.048.182	354.000.000

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	329.669.745.332	245.915.072.524
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.575.467.182)	(4.034.139.425)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	325.094.278.151	241.880.933.099
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.372	1.021

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động trình bày như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Đến 1 năm	22.268.138.766	21.908.994.911
Trên 1 - 5 năm	77.591.963.187	77.092.963.457
Trên 5 năm	328.838.880.680	297.692.604.875
Cộng	428.698.982.632	396.694.563.243

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê địa điểm theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Đến 1 năm	7.436.090.998	3.922.525.478
Trên 1 - 5 năm	13.318.355.661	2.894.930.362
Cộng	20.754.446.659	6.817.455.840

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2024 của Tổng Công ty và các công ty con.

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng



Lữ Thị Khánh Trân

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh